



lǐ tou

里头

Noun · inside

Example Sentences

shū bāo lǐ tou yǒu yī běn xīn shū

书包里头有一本新书。

There is a new book inside the schoolbag.

zhè jiā cān tīng shì chéng lǐ tou hào shòu huān yíng de

这家餐厅是城里头号受欢迎的。

This restaurant is the most popular in the city.

Trace each character, then write the word on your own.

里 里 里 里 里 里 里 里 里 里

头 头 头 头 头 头 头 头